

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty Cổ phần Vinavico và các công ty con

Báo cáo Tài chính hợp nhất Q4 từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mục lục

| Nội dung | Trang |
|---|----------|
| Bảng Cân đối Kế toán | 2 |
| Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh | 6 |
| Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ | 7 |
| Thuyết minh Báo cáo Tài chính | 9 |

Công ty Cổ phần Vinavico và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Q4 từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1. Thông tin về Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Công ty Cổ phần VINAVICO là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008626 ngày 6 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi nhiều lần.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92 tỷ đồng.

1.2. Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 28 Lô 1B, Khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

1.3. Lĩnh vực và hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

Xây dựng và kinh doanh nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng cho thuê; Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng, bóc xúc đất đá khai thác mỏ; Xây lắp các công trình điện đến 110 KV;

Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá; Khai thác, buôn bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách; Kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện tử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Thiết kế tạo mẫu quảng cáo và dịch vụ quảng cáo thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu; Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư chứng khoán); Sản xuất, thiết kế phần mềm; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn đầu tư khai thác mỏ; Cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho ngành xây dựng, khai thác mỏ (trừ dịch vụ Nhà nước cấm);

Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị liên lạc;

Bán buôn mô tô, xe máy; Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán lẻ ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán buôn máy tính và thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;

Trong năm 2012, hoạt động chủ yếu của Công ty là mua bán phương tiện vận tải, xây dựng công trình và khai thác đá.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 65,848,451,324 | 64,201,437,947 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 03 | 4,132,455,952 | 1,385,795,947 |
| 1. Tiền | 111 | | 3,132,455,952 | 1,385,795,947 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1,000,000,000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 04 | 1,267,050,237 | 4,454,430,574 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 1,502,325,055 | 7,443,347,774 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (235,274,818) | (2,988,917,200) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 28,852,957,396 | 26,381,557,404 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 19,744,132,629 | 18,401,280,259 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 7,954,042,919 | 7,531,680,090 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ H ĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu khác | 135 | | 2,767,635,322 | 1,028,126,087 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (1,612,853,474) | (579,529,032) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 15,002,090,549 | 12,938,040,451 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 15,002,090,549 | 12,938,040,451 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 16,593,897,190 | 19,041,613,571 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 05 | 280,451,383 | 281,100,470 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1,958,310,829 | 3,319,972,163 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 06 | 14,355,134,978 | 15,440,540,938 |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 78,128,224,389 | 82,236,523,414 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 68,394,593,414 | 71,574,496,516 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | 07 | 19,888,161,949 | 23,399,517,868 |
| - Nguyên giá | 222 | | 25,670,010,364 | 27,772,385,268 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (5,781,848,415) | (4,372,867,400) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 266 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | | 31,696,661 | 41,976,665 |
| - Nguyên giá | 228 | | 51,400,000 | 51,400,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (19,703,339) | (9,423,335) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 08 | 48,474,734,804 | 48,133,001,983 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 9,332,207,500 | 10,108,276,200 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Góp vốn liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 09 | 10,190,862,000 | 11,847,712,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 | | (858,654,500) | (1,739,435,800) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 401,423,475 | 553,750,698 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 319,423,475 | 391,735,174 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | 15,015,524 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 263 | | 82,000,000 | 147,000,000 |
| Tổng cộng tài sản | 270 | | 143,976,675,713 | 146,437,961,361 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| A. Nợ phải trả | 300 | | 46,697,224,890 | 43,471,674,509 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 46,697,224,890 | 43,471,674,509 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 11 | 59,500,000 | 1,414,000,000 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 33,054,495,808 | 34,907,050,374 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 3,813,612,503 | 1,138,895,351 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12 | 2,870,688,237 | 2,798,225,740 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | 13 | 1,425,175,615 | 2,211,394,177 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 745,992,310 | 433,005,000 |
| 7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ HĐXD | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | | 4,880,329,419 | 536,169,916 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi | 323 | | (152,569,002) | 32,933,951 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 11 | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 6. Quỹ phát triển KH&CN | 339 | | - | - |
| B. Nguồn vốn chủ sở hữu | 400 | | 97,279,450,823 | 102,966,286,852 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 14 | 97,279,450,823 | 102,966,286,852 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 92,000,000,000 | 92,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 6,298,680,000 | 6,298,680,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (3,071,410,000) | (1,686,650,000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 807,672,120 | 707,257,366 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 724,415,361 | 599,129,304 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 520,093,342 | 5,047,870,182 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn | 440 | | 143,976,675,713 | 146,437,961,361 |
| Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán | | | - | - |
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | - | - |
| 2. Vật tư hàng hóa giữ hộ, gia công | | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi | | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | - | - |

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2012

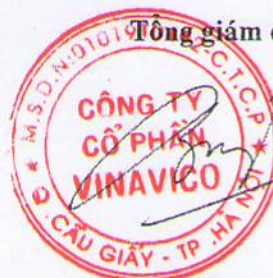
Người lập

Nguyễn Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa Huế

Tổng giám đốc



Mai Hồng Bằng


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10 đến 31/12 năm 2012

| Stt | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-----|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|---|---|
| 1 | Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 01 | 15 | 14,910,212,710 | 20,149,207,419 | 37,256,116,087 | 46,030,068,521 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 14,910,212,710 | 20,149,207,419 | 37,256,116,087 | 46,030,068,521 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | 16 | 12,053,640,891 | 11,276,090,359 | 26,669,107,182 | 30,517,065,258 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 2,856,571,819 | 8,873,117,060 | 10,587,008,905 | 15,513,003,263 |
| 6 | Thu nhập hoạt động tài chính | 21 | 17 | 123,882,555 | 1,307,659,306 | 854,280,381 | 4,340,487,964 |
| 7 | Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 18 | 349,646,317 | 2,059,983,762 | 47,466,120 | 6,335,618,261 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - | - | - |
| 8 | Chi phí bán hàng | 24 | | 443,688,231 | 1,016,196,534 | 2,813,424,256 | 3,278,051,113 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 19 | 3,895,835,213 | 2,593,004,984 | 9,039,741,995 | 7,270,109,714 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (1,708,715,387) | 4,511,591,086 | (459,343,085) | 2,969,712,139 |
| 11 | Các khoản thu nhập khác | 31 | | 2,909,090,909 | (312,336,764) | 6,433,182,196 | (218,376,764) |
| 12 | Chi phí khác | 32 | | 2,511,851,409 | 1,311,320,000 | 5,343,422,939 | 1,434,360,908 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 40 | | 397,239,500 | (1,623,656,764) | 1,089,759,257 | (1,652,737,672) |
| 14 | Tổng lợi nhuận trước thuế | 50 | | (1,311,475,887) | 2,887,934,322 | 630,416,172 | 1,316,974,467 |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 12 | - | 176,506,931 | 110,322,830 | 176,506,931 |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (410,137,299) | | | |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (901,338,588) | 2,711,427,391 | 520,093,342 | 1,140,467,536 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 21 | (113) | 339 | 65 | 142.56 |

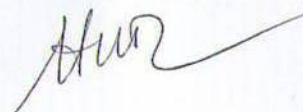
Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập



Nguyễn Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa Huệ

Tổng giám đốc



Mai Hồng Bằng

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Vinavico
Địa Chỉ: số 28 lô 1B khu ĐTM Trung Yên - Trung
Hòa- Cầu Giấy -HN

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Thông tư 244/2009/TT-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: vnđ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 12,617,889,043 | 13,333,534,516 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | | -5,039,209,915 | -5,253,605,938 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | -1,948,074,890 | -2,097,200,447 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | | -29,564,515 | -44,117,670 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | | 0 | -98,962,144 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 2,850,736,686 | 4,134,968,942 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | -5,123,562,698 | -8,284,043,427 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 3,328,213,711 | 1,690,573,832 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 0 | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | -881,520,000 | -131,540,000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 68,370,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | -881,520,000 | -63,170,000 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 59,500,000 | 1,589,600,000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -1,500,000,000 | -843,600,000 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | 0 | 0 |

| | | | | |
|---|----|--------|----------------|---------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | -1,440,500,000 | 746,000,000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 1,006,193,711 | 2,373,403,832 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 3,127,057,883 | 753,654,051 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | VII.34 | 4,133,251,594 | 3,127,057,883 |

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

CH

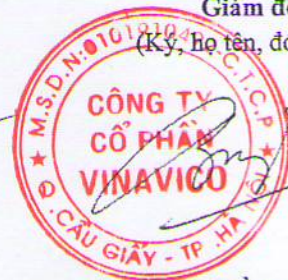
Nguyễn Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huế

Nguyễn T Hoa Huế

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Hồng Bằng

Ghi chú : (*) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

Handwritten signature and stamp on the right margin.

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Công ty Cổ phần VINAVICO là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008626 ngày 6 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi nhiều lần để tăng vốn điều lệ và mở rộng ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 28 Lô 1B, Khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

Xây dựng và kinh doanh nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng cho thuê; Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng, bóc xúc đất đá khai thác mỏ; Xây lắp các công trình điện đến 110 KV;

Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá; Khai thác, buôn bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách; Kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện tử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Thiết kế tạo mẫu quảng cáo và dịch vụ quảng cáo thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu; Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư chứng khoán); Sản xuất, thiết kế phần mềm; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn đầu tư khai thác mỏ; Cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho ngành xây dựng, khai thác mỏ (trừ dịch vụ Nhà nước cấm);

Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị liên lạc;

Bán buôn mô tô, xe máy; Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán lẻ ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán buôn máy tính và thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;

Trong năm 2012, hoạt động chủ yếu của Công ty là mua bán phương tiện vận tải, xây dựng công trình giao thông và khai thác đá.

2. Danh sách các công ty con được hợp nhất

- Công ty cổ phần đá tự nhiên Vnstone
- Công ty cổ phần đá Cẩm Thạch Lục yên (chưa đi vào hoạt động)

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

3.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

3.2 Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Áp dụng Luật Kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

a) Luật Kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

b) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm, Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu số tiền này với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại ngày kết thúc năm tài chính.

b) Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc năm tài chính.

c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

2.3. Tài sản cố định hữu hình

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng, như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| <u>Tài sản</u> | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------|------------------------|
| Nhà xưởng | 10 |
| Máy móc thiết bị | 3 - 8 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 6 |

2.4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

2.5. Các khoản đầu tư

a) Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu, công trái, chứng khoán niêm yết có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm. Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn này được xác định theo giá mua thực tế.

b) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được phân phối từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con và công ty liên kết sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập nhằm phản ánh chênh lệch giảm giữa giá trị đầu tư theo sổ sách với giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng được thực hiện cho từng khoản đầu tư và từng loại chứng khoán thuộc sở hữu của Công ty.

2.6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm:

- (a) Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi;
- (b) Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu;
- (c) Phần phân bổ các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Công ty Cổ phần VINA VICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

(d) Chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

2.7. Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 2 đến 4 năm:

- Chi phí thuê không gian website;
- Chi phí bảo hiểm;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.

2.8. Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở thực tế vốn góp.

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

a) *Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

b) *Ghi nhận cổ tức*

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn hợp pháp của từng cổ đông.

2.11. *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

a) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

b) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

c) *Tiền lãi, bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.12. *Hợp đồng xây dựng*

a) *Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:*

- (i) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và
- (ii) Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Căn cứ để xác định doanh thu từ hợp đồng xây dựng là khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình và đơn giá hợp đồng mới nhất được duyệt. Khối lượng công việc hoàn thành là khối lượng đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp giá trị thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp hoàn thành v.v...

b) *Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:*

- (i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

- (ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);
 - (iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.
- c) *Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:*
- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.
 - (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.
 - (iii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

d) Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Các khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hóa đơn, tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký trong đó quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

Các khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hóa đơn, tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận là khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bản cân đối kế toán.

2.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.14. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

2.15. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 3 TIỀN | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 63,565,187 | 95,742,246 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3,068,890,765 | 1,290,053,701 |
| Các khoản tương đương tiền | 1,000,000,000 | |
| Cộng | 4,132,455,952 | 1,385,795,947 |
| 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | VND | VND |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 302,325,055 | 4,154,170,000 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 1,200,000,000 | 3,289,177,774 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | (235,274,818) | (2,988,917,200) |
| Cộng | 1,267,050,237 | 4,454,430,574 |
| 6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 14,334,534,978 | 15,419,940,938 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 20,600,000 | 20,600,000 |
| Cộng | 14,355,134,978 | 15,440,540,938 |

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | TSCĐ khác | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|--------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3,655,664,542 | 19,534,565,837 | 5,326,269,462 | 404,486,602 | | 28,920,986,443 |
| Số tăng trong kỳ | 36,345,454 | 237,713,831 | 0 | 27,336,000 | 0 | 301,395,285 |
| - Mua trong năm | | 237,713,831 | | 27,336,000 | | 265,049,831 |
| - Đầu tư XD CB | 36,345,454 | | | | | 36,345,454 |
| - Tăng do góp vốn | | | | | | 0 |
| Số giảm trong kỳ | 0 | 3,552,371,364 | 0 | 0 | | 3,552,371,364 |
| - Thanh lý, NBTSCĐ | | 3,552,371,364 | | | | 3,552,371,364 |
| - Giảm do GV TSCĐ | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 3,692,009,996 | 16,219,908,304 | 5,326,269,462 | 431,822,602 | 0 | 25,670,010,364 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 273,791,768 | 4,211,509,568 | 1,449,610,877 | 252,749,813 | | 6,187,662,026 |
| Số tăng trong kỳ | 94,950,829 | 659,021,545 | 157,600,941 | 18,633,029 | 0 | 930,206,344 |
| - Khấu hao trong kỳ | 94,950,829 | 659,021,545 | 157,600,941 | 18,633,029 | | 930,206,344 |
| - Tăng do ĐG khi XD | | | | | | 0 |
| Số giảm trong kỳ | 0 | 1,336,019,955 | - | - | | 1,336,019,955 |
| - Giảm do đánh giá lại | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, NB TSCĐ | | 1,336,019,955 | | | | 1,336,019,955 |
| - Giảm do ĐC TSCĐ | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 368,742,597 | 3,534,511,158 | 1,607,211,818 | 271,382,842 | 0 | 5,781,848,415 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 3,381,872,774 | 15,323,056,269 | 3,876,658,585 | 151,736,789 | 0 | 22,733,324,417 |
| Tại ngày cuối kỳ | 3,323,267,399 | 12,685,397,146 | 3,719,057,644 | 160,439,760 | 0 | 19,888,161,949 |

Sơ với số liệu tại ngày 30/6/2012

| | | |
|--|-------------------|-------------------|
| 8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | VND | VND |

| | | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 48,474,734,804 | 48,133,001,983 |
| Đầu tư mua sắm TSCĐ | 6,087,988,028 | 6,087,988,028 |
| Dự án mỏ đá trắng Thâm Thèn Yên Bái | 18,696,273,758 | 20,588,275,261 |
| Dự án mỏ đá trắng Khau tu ca | 22,003,310,714 | 20,084,873,464 |
| Dự án mỏ đá Như Xuân | 1,687,162,304 | 1,371,865,230 |
| Cộng | 48,474,734,804 | 48,133,001,983 |

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | | |
| Đầu tư dài hạn khác (**) | 10,190,862,000 | 11,648,352,000 |
| Cộng | 10,190,862,000 | 11,648,352,000 |

12 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

| | Số dư đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 30/9/2012 Số cuối năm |
|---|---------------|----------------|----------------|--------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng được | 3,307,747,681 | 1,806,570,583 | 3,156,007,435 | 1,958,310,829 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào | 3,307,747,681 | 1,806,570,583 | 3,156,007,435 | 1,958,310,829 |
| | Số dư đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Thuế và các khoản phải nộp | 2,878,875,985 | 3,358,285,764 | 3,241,997,108 | 2,870,688,237 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | | 3,156,007,435 | 3,156,007,435 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,425,144,571 | 110,322,830 | 137,791,875 | 2,397,675,526 |
| + Trong đó: Thuế TNDN đã nộp của hoạt động BĐS là | | | | |
| Thuế tài nguyên môi trường + Phí BVMT | | | | |
| Thuế môn bài | | | | |
| Thuế XNK | | | | |
| Thuế TNCN | 403,731,414 | 91,955,499 | 51,802,202 | 443,884,711 |
| Thuế Tài nguyên | 50,000,000 | | 20,872,000 | 29,128,000 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều kiểu khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Nguồn vốn | Thặng dư | Quỹ ĐTPT | Quỹ DPTC | Cổ phiếu quỹ | LN sau thuế |
|----------------------|----------------|---------------|-------------|-------------|---------------|---------------|
| Số dư đầu kỳ | 92,000,000,000 | 6,298,680,000 | 807,672,120 | 724,415,361 | 1,686,650,000 | 1,374,047,228 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | (853,953,886) |
| Tăng vốn trong kỳ | | | | | | |
| Lãi trong kỳ | | | | | | (853,953,886) |
| Tăng khác | | | | | 1,384,760,000 | |
| Giảm khác | | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Phân bổ lãi trong kỳ | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 92,000,000,000 | 6,298,680,000 | 807,672,120 | 724,415,361 | 3,071,410,000 | 520,093,342 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của Nhà nước | | 0 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 92,000,000,000 | 92,000,000,000 |
| - Do pháp nhân nắm giữ | | |
| - Do thể nhân nắm giữ | | |

d) Các quỹ Công ty

| 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|------------|------------|
|------------|------------|

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế Toán Trường

Tổng Giám Đốc

Mai Hồng Bàng